

Bảng cân đối kế toán

Ngày 30 tháng 9 năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100	136 298 192 402	112 661 780 913
I. Tiền	110	19 305 079 865	19 349 559 278
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả chứng khoán mua lẻ)	111	337 756 219	123 705 418
2. Tiền gửi ngân hàng	112	18 967 323 646	19 225 853 860
3. Tiền đang chuyển	113		
4. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	114		
5. Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	115		
6. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	116		
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư Ngắn hạn khác	120	24 309 972 520	86 397 473 749
1. Chứng khoán tự doanh	121	25 351 113 963	86 397 473 749
2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		
Đầu tư ngắn hạn	123		
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán	124		
- Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	125		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	126	-1 041 141 443	
III. Các khoản phải thu	130	85 913 726 058	4 248 247 698
1. Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán	131		1 109 650 000
2. Phải thu của người đầu tư	132	9 375 757	569 257 890
3. Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán	133	752 145 704	112 000 000
4. Phải thu ứng trước của khách hàng	134	231 400 000	1 018 518 000
5. Phải thu cầm cố chứng khoán	135	10 659 035 000	1 102 833 500
6. ứng trước cho người bán	136	74 261 769 597	164 946 742
8. Phải thu nội bộ	138		
9. Phải thu khác	139		171 041 586
10. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	127		
IV. Vật liệu, công cụ tồn kho	140		
1. Hàng mua đang trên đường đi	141		
2. Vật liệu	142		
3. Công cụ dụng cụ	143		
* Chi phí làm PR hộ đối tác	144		
.. Tài sản lưu động khác	150	6 769 413 959	2 666 500 196
1. Tạm ứng	151	6 013 726 365	2 007 607 748
2. Chi phí trả trước	152	755 687 594	658 892 448
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153		
Trong đó:			
- Tài sản thiếu trong giao dịch chuyển khoản chờ xử lý	154		
- Tài sản thiếu chờ xử lý khác	155		
4. Tài sản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156		
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	200	34 470 525 301	28 305 401 201
I. Tài sản cố định	210	16 152 093 570	13 455 180 686
1. Tài sản cố định hữu hình	211	15 993 330 663	13 236 009 058
- Nguyên giá	212	16 567 554 999	15 071 968 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	- 574 224 336	-1 835 959 736
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		
3. Tài sản cố định vô hình	217	158 762 907	219 171 628
- Nguyên giá	218	164 397 952	259 597 952

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	219	- 5 635 045	- 40 426 324
II. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác	220	10 350 000 000	9 100 000 000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn của công ty chứng khoán	221	10 350 000 000	9 100 000 000
2. Góp vốn liên doanh	222		
- Đầu tư dài hạn khác của công ty chứng khoán	225		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác (*)	226		
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu dài hạn khác	227		
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
IV. Tài sản dài hạn khác	240	7 968 431 731	5 750 220 515
1. Ký quỹ, ký cược dài hạn	241	1 545 748 166	933 207 846
2. Tiền nộp ký quỹ hỗ trợ thanh toán	242		
3. Tài sản dài hạn khác	243		4 817 012 669
4. Chi phí trả trước dài hạn khác	244	6 422 683 565	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	250	170 768 717 703	140 967 182 114
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	35 658 123 284	32 308 956 561
I. Nợ ngắn hạn	310	35 658 123 284	32 308 979 661
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10 000 000 000	12 400 000 000
2. Vay dài hạn đến hạn trả	314		
3. Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán	315		
4. Phải trả thiếu hụt quỹ hỗ trợ thanh toán	316		
5. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	317		
6. Phải trả người bán	318	656 671 242	123 287 100
7. Phải trả về khoản mua CP OTC	319	1 980 180 000	
8. Người mua ứng trước	320	107 000 000	420 500 000
9. Trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	18 928 000	50 146 333
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	322	18 928 000	50 146 333
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	323		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	324	112 101 983	- 47 533 319
11. Phải trả nhân viên	325	84 063 749	
12. Chi phí phải trả	326	19 796 810	371 848 057
13. Phải trả nội bộ	327		
- Phải trả nội bộ	32A		
- Phải thu nội bộ	32B		
14. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	328		
15. Phải trả, phải nộp khác	329	10 893 189 500	2 192 634 490
- Phải trả, phải nộp khác	A28	10 893 189 500	2 192 634 490
- Tài sản thừa chờ giải quyết	B28		
16. Tài sản thừa chờ xử lý	330		
- Tài sản thừa trong thanh toán giao dịch chứng khoán chờ xử lý	331		
- Tài sản thừa khác	332		
17. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	333	11 786 192 000	16 798 097 000
18. Phải trả người ủy thác đầu tư	334		
19. Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK HCM	335		
II. Nợ dài hạn	340		
1. Vay dài hạn	341		
2. Nợ dài hạn	342		
Trong đó: Trái phiếu phát hành	343		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 420 + 430 + 440)	400	135 110 594 419	108 658 202 453
I. Vốn góp ban đầu	410	135 000 000 000	135 000 000 000
1. Vốn của các bên góp vốn	411	135 000 000 000	135 000 000 000
2. Vốn góp cổ phần	412		
- Số lượng cổ phiếu phát hành	413		
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành	414		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
II. Vốn bổ sung	420		
1. Thặng dư vốn cổ phần	421		
2. Vốn bổ sung từ lợi nhuận	422		
3. Vốn bổ sung từ nguồn khác	423		
III. Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	430	110 594 419	-26 341 797 547
1. Quỹ đầu tư, phát triển	431		
2. Quỹ dự phòng tài chính	432		
- Dự trữ pháp định	433		
- Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán	434		
- Dự trữ bất thường	435		
- Dự trữ khác	436		
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	437		
4. Lợi nhuận chưa phân phối	438	110 594 419	-26 341 797 547
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	439		
IV. Vốn điều chỉnh	440		
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	441		
2. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại cuối kỳ	442		
3. Giá trị thuần của chứng khoán ngân quỹ (***)	443		
- Chứng khoán ngân quỹ	44A		
- Dự phòng chứng khoán ngân quỹ	44B		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	450	170 768 717 703	140 967 182 114

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 10 năm 2008

Q. Tổng giám đốc



Trương Thị Kim Dung

Trần Dương Ngọc Thảo

G T
 PH
 G KH
 QUY
 HC

Kết quả kinh doanh

Quý III năm 2008

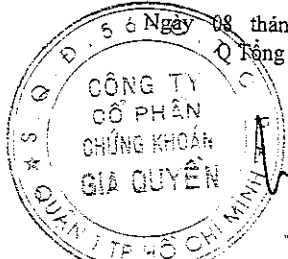
Mã	Chi tiêu	Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	716 981 359	2 787 491 266	8 381 894 147
	Trong đó:			
02	- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	290 970 846	1 477 851 423	3 042 729 391
03	- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	2 696 344	705 353 034	3 212 659 143
04	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư			
05	- Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán			
06	- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư	7 591 500	382 000 000	391 591 500
07	- Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	54 568 770	41 704 100	118 330 670
08	- Hoàn nhập dự phòng, các khoản trích trước			1 041 141 443
09	- Doanh thu về vốn kinh doanh	361 153 899	173 912 709	568 772 000
10	- Doanh thu cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin		6 670 000	6 670 000
11	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
12	3. Doanh thu thuần (1- 11)	716 981 359	2 787 491 266	8 381 894 147
13	4. Thu lãi đầu tư	144 189 800	63 322 900	454 775 700
14	5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư (12+13)	861 171 159	2 850 814 166	8 836 669 847
15	6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	729 878 563	1 897 284 232	12 956 184 677
15a	- Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	237 781 310	263 391 365	633 664 802
15b	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	482 436 182	1 457 953 642	12 135 830 472
15c	- Chi phí quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư			
15d	- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
15e	- Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư		13 200 000	13 200 000
15f	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	9 661 071	8 157 892	18 908 070
15g	- CP dự phòng, trích trước CP, tổn thất tài sản không bảo hiểm			
15m	- CP về vốn kinh doanh			
15n	- CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		154 581 333	154 581 333
20	7. Lợi nhuận gộp (14 - 15)	131 292 596	953 529 934	-4 119 514 830
30	8. Chi phí quản lý	7 437 046 121	5 896 376 657	20 812 538 977
30a	- Chi phí nhân viên	3 026 056 829	1 881 442 633	8 069 129 189
30b	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	391 266 293	114 398 431	647 595 583
30c	- Chi phí khấu hao TSCĐ	515 699 788	461 916 206	1 455 729 800
30d	- Thuế, phí và lệ phí	3 000 000	500 000	3 500 000
30e	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 957 858 677	2 516 850 838	6 452 451 809
30g	- Chi phí khác bằng tiền	1 030 587 939	400 753 252	2 622 586 702
30m	- Chi phí thành lập công ty	512 576 595	520 515 297	1 561 545 894
40	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (20 - 30)	-7 305 753 525	-4 942 846 723	-24 932 053 807
41	- Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	1 083 180 149	816 143 499	2 178 274 052
42	- Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	1 413 788 110	1 625 301 413	3 698 612 211
50	10. Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh (41 - 42)	- 330 607 961	- 809 157 914	-1 520 338 159
60	11. Tổng lợi nhuận trước thuế (40 + 50)	-7 636 361 486	-5 752 004 637	-26 452 391 966
61	12. Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư) (60 - 13)	-7 780 551 286	-5 815 327 537	-26 907 167 666
70	13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
80	14. Lợi nhuận sau thuế (60 - 70)	-7 636 361 486	-5 752 004 637	-26 452 391 966

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Dung


Trương Thị Kim Dung

Ngày 08 tháng 10 năm 2008
Tổng giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

TỔNG HỢP NHẬP-XUẤT-TÒN

Quý III năm 2008
Kho: Chứng khoán (CK)

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập		Xuất		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CK	Chứng khoán		1.256.390	50.797.732.377	1.334.797	54.462.993.800	181.326	9.763.252.428	2.409.861	95.497.473.749
HA	Chứng khoán - sàn Hà Nội		40.100	2.458.376.000	77.000	3.520.220.000	28.100	1.508.620.000	89.000	4.469.976.000
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu	CK	15.000	1.016.676.000	36.000	2.060.000.000			51.000	3.076.676.000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK	100	3.250.000			100	3.250.000		
ICF	CTCP Đầu Tư Thương Mại Thụy	CK			10.000	141.000.000			10.000	141.000.000
MPC	CTCP Thụy Hải Sản Minh Phú	CK			10.000	182.000.000			10.000	182.000.000
NBC	CTCP Than Núi Béo	CK			18.000	1.070.300.000			18.000	1.070.300.000
NST	CTCP Ngân Sơn	CK			1.000	17.100.000	1.000	17.100.000		
NTP	CTCP Nhựa Thiều Niên Tiên	CK	25.000	1.438.450.000			25.000	1.438.450.000		
S96	CTCP Sông Đà 9.06	CK			2.000	49.820.000	2.000	49.820.000		
HO	Chứng khoán - sàn HCM		108.186	8.021.539.633	216.764	10.860.423.000	143.760	8.069.098.828	181.190	10.812.863.805
ACL	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thụy Sản	CK	19.900	1.729.221.479	27.100	1.159.497.000	7.000	608.268.862	40.000	2.280.449.617
AGF	CTCP Thụy sản An Giang	CK			10	240.000			10	240.000
ANV	CTCP Thụy sản Nam Việt	CK			10.000	479.000.000			10.000	479.000.000
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK			40	4.104.000			40	4.104.000
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế	CK	2.070	231.840.000	5.380	363.150.000	2.070	231.840.000	5.380	363.150.000
DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú	CK	35.000	1.661.306.818			35.000	1.661.306.818		
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK			20	650.000			20	650.000
FMC	CTCP Thực phẩm SAOTA	CK			20.000	307.540.000			20.000	307.540.000
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	20.000	1.635.000.000	10.000	720.000.000	20.000	1.538.000.000	10.000	817.000.000
HAS	CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	CK	3	170.585	27	448.200			30	618.785
IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	CK	10.000	1.280.000.000	12.730	1.228.915.000	13.000	1.652.000.000	9.730	856.915.000
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK			10	244.000			10	244.000
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan	CK	10.000	1.130.000.000	10.000	777.000.000	12.000	1.143.148.148	8.000	763.851.852
PVT	CTCP Vận tải Dầu khí	CK			7.780	119.812.000	7.780	119.812.000		

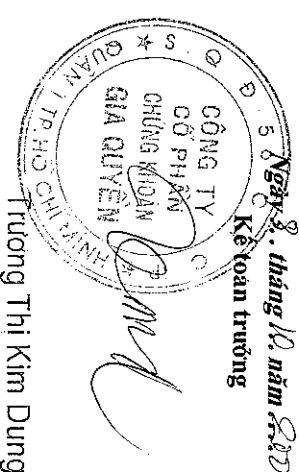


Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Đầu kỳ		Nhập		Xuất		Cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
RAL	CTCP Bông đèn phích nước Rang	CK	3	277.751	17	550.800			20	828.551
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK			10	390.000			10	390.000
SSI	CTCP Chứng Khoan Sài Gòn	CK			20.010	1.004.545.000			20.010	1.004.545.000
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	CK			20.010	578.230.000			20.010	578.230.000
VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	CK	6.650	220.115.000	15.700	427.000.000	22.350	647.115.000		
VIP	CTCP Vân tải xăng dầu Vipco	CK			5.000	82.500.000	5.000	82.500.000		
VNM	CTCP Sữa Việt Nam	CK			28.760	3.116.530.000			28.760	3.116.530.000
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông	CK	4.560	133.608.000	4.150	149.400.000	4.560	133.608.000	4.150	149.400.000
VTO	CTCP Vân Tải Xăng Dầu Vitaco	CK			20.010	340.677.000	15.000	251.500.000	5.010	89.177.000
OTC	Chương khoán - sân OTC		1.108.104	40.317.816,744	1.041.033	40.082.350.800	9.466	185.533.600	2.139.671	80.214.633.944
IDI	Cty CP Dầu Tư và Phát Triển Đa	CP	200.000	6.000.000.000					200.000	6.000.000.000
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP			288.000	10.080.000.000			288.000	10.080.000.000
NGUYENHO	Cty CP Dầu Tư & Phát Triển	CP	450.000	10.350.000.000					450.000	10.350.000.000
NTC	Cty CP dầu tư Nhơn TRach	CP			425.000	15.000.001.000			425.000	15.000.001.000
PPVFC	CTCP Tài Chính Dầu Khí Việt	CP	50.000	3.360.000.000					50.000	3.360.000.000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tân Nghĩa	CP	398.638	20.422.283.144					398.638	20.422.283.144
TMDM	Cty CP Thương Mại Dệt May	CP			56.033	593.949.800			56.033	593.949.800
VCB	Ngân Hàng CP TM Ngoại Thương	CP			70.000	5.682.000.000			70.000	5.682.000.000
VTEC	Tổng công ty Cô phân may Việt	CP			202.000	8.726.400.000			202.000	8.726.400.000
VTRA	CTCP Vân Tải Và Thuê Tàu Biển	CP	9.466	185.533.600			9.466	185.533.600		
	Tổng cộng		1.256.390	50.797.732.377	1.334.797	54.462.993.800	181.326	9.763.252.428	2.409.861	95.497.473.749

Người lập biểu

Trương Thị Kim Dung

Ngày 8. tháng 10. năm 2025
Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Tháng 9 năm 2008

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	51.441.195		356.617.452	284.353.229	123.705.418	
1111	Tiền mặt viết nam	51.441.195		356.617.452	284.353.229	123.705.418	
112	Tiền gửi ngân hàng	37.705.622.742		632.731.329.443	651.211.098.325	19.225.853.860	
1121	Tiền Việt Nam	37.705.622.742		632.731.329.443	651.211.098.325	19.225.853.860	
11211	BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển	7.885.540.384		371.871.136.421	374.908.492.570	4.848.184.235	
112111	BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK	13.797.210		40.311.951	1.400.000	52.709.161	
112112	BIDV - Tài khoản tư doanh	819.247		8.750.297.477	8.750.022.000	1.094.724	
112113	BIDV - Tài khoản môi giới trong nước	5.869.959.277		188.465.596.041	189.634.464.969	4.701.090.349	
112114	BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài	43.149		395.250.108	395.250.000	43.257	
112115	BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ			173.875.322.000	173.875.322.000		
112116	BIDV - TK nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái	921.501		344.358.844	252.033.601	93.246.744	
112117	BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK	2.000.000.000			2.000.000.000		
11212	NH TMCP Đông á	21.402.077.969					
112121	NH TMCP Đông á - CN.Q1	20.400.059.931		198.253.324.903	209.976.640.459	9.678.762.413	
112122	NH TMCP Đông á - CN.Đồng Nai	2.018.038		197.252.314.140	207.976.640.459	9.675.733.612	
112123	NH TMCP Đông á - CN.Q1 (TGTK)	1.000.000.000		1.010.763		3.028.801	
11213	Ngân hàng Eximbank	6.581.660.387		1.000.000.000	2.000.000.000		
112131	Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn	4.581.660.387		45.532.956.583	49.600.425.044	2.514.191.926	
112132	Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn	2.000.000.000		39.532.956.583	42.600.425.044	1.514.191.926	
11214	Vietcombank	1.811.424.605		6.000.000.000	7.000.000.000	1.000.000.000	
112141	Vietcombank - HCM	1.299.089.998		17.073.898.936	16.725.540.252	2.159.783.289	
112142	Đầu giá Vietcombank - HCM	1.860.051		14.672.085.170	14.817.196.752	1.153.978.416	
112143	Vietcombank HCM thu phí CNCP	9.474.556		3.844		1.863.895	
112144	Vietcombank HCM TKTG kỳ hạn	500.000.000		1.809.922	8.343.500	2.940.978	
112145	Vietcombank - Hà Nội	1.000.000		2.400.000.000	1.900.000.000	1.000.000.000	



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
11215	Ngân hàng TMCP Quân đội	2.481.147				2.481.147	
112151	Ngân hàng TMCP Quân đội	2.481.147				2.481.147	
112190	Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam	20.000.000				20.000.000	
112192	Ngân hàng TMCP PT Nhà Tp.HCM - CN Hiệp						
112195	Ngân hàng ACB						
112196	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	2.438.250		12.600		2.450.850	
112197	Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIBANK						
112199	Ngân hàng TMCP Gia Định						
121	Chứng khoán tư doanh	77.305.857.764		10.857.250.800	1.765.634.815	86.397.473.749	
1211	Có phiếu	77.305.857.764		10.857.250.800	1.765.634.815	86.397.473.749	
129	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn						
1291	Dự phòng giảm giá chứng khoán tư doanh						
131	Phải thu của khách hàng	10.519.055.957	200.500.000	33.776.197.407	40.602.993.974	3.912.259.390	420.500.000
1311	Phải thu của trung tâm giao dịch chứng khoán	1.855.240.000		1.936.800.000	2.682.390.000	1.109.650.000	
1312	Phải thu của người đầu tư	1.588.828.957		313.564.907	1.333.135.974	569.257.890	
13121	Phải thu của người đầu tư	1.510.589.760		37.181.076	1.008.859.510	538.911.326	
13122	Phải thu của người đầu tư - môi giới CK	78.239.197		276.383.831	324.276.464	30.346.564	
1313	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh	112.000.000	200.500.000	10.000.000	230.000.000	112.000.000	420.500.000
1314	ứng trước cho người khách hàng	5.977.158.000		31.316.832.500	36.275.472.500	1.018.518.000	
1315	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán	985.829.000		199.000.000	81.995.500	1.102.833.500	
13151	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim	985.829.000		199.000.000	81.995.500	1.102.833.500	
13152	Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - SCB						
138	Phải thu khác	171.041.586		9.500.000	9.500.000	171.041.586	
13888	Các khoản phải thu khác	171.041.586		9.500.000	9.500.000	171.041.586	
141	Tam ứng	3.875.067.368		728.767.278	2.596.226.898	2.007.607.748	
1411	Tam ứng công tác	10.000.000		5.000.000	9.138.000	5.862.000	
1412	Tam ứng hành chính văn phòng	431.155.300		723.767.278	564.588.898	590.333.680	
1413	Tam ứng nhân viên vay	50.000.000				50.000.000	
1414	Tam ứng đầu giá	3.383.912.068			2.022.500.000	1.361.412.068	
142	Chi phí trả trước	926.898.859		141.625.220	409.631.631	658.892.448	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1421	Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	324.746.803			324.746.803		
1422	Chi phí CCDC chờ phân bổ	98.385.472			34.177.837	64.207.635	
1423	Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	503.766.584		141.625.220	50.706.991	594.684.813	
153	Công cụ, dụng cụ						
1532	Công cụ, dụng cụ đang dùng						
211	Tài sản cố định hữu hình	15.071.968.794				15.071.968.794	
2113	Máy móc, thiết bị	12.931.825.166				12.931.825.166	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	474.809.600				474.809.600	
2118	Tài sản cố định khác	1.665.334.028				1.665.334.028	
213	TSCĐ vô hình	259.597.952				259.597.952	
2135	Phần mềm máy vi tính	129.036.528				129.036.528	
2138	TSCĐ vô hình khác	130.561.424				130.561.424	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.721.752.880		154.633.180		1.876.386.060
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		1.686.734.846		149.224.890		1.835.959.736
21412	Máy móc, thiết bị		1.606.679.821		145.268.143		1.751.947.964
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		80.055.025		3.956.747		84.011.772
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		35.018.034		5.408.290		40.426.324
21431	Hao mòn tài sản cố định vô hình		35.018.034		5.408.290		40.426.324
221	Chứng khoán đầu tư dài hạn	9.100.000.000				9.100.000.000	
2211	Có phiếu	9.100.000.000				9.100.000.000	
22111	Có phiếu	9.100.000.000				9.100.000.000	
242	Chi phí trích trước dài hạn						
2421	Chi phí CCDC chờ phân bổ						
2422	Chi phí thành lập cty chờ phân bổ						
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	933.207.846				933.207.846	
2441	Đặt cọc thuê VP	925.207.846				925.207.846	
2442	Ký cược ký quỹ dài hạn khác	8.000.000				8.000.000	
246	Tài sản dài hạn khác	4.995.420.546			178.407.877	4.817.012.669	
2461	Tài sản dài hạn khác	4.995.420.546			178.407.877	4.817.012.669	
311	Vay ngắn hạn		7.400.000.000		5.000.000.000		12.400.000.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	A	1	2	3	4	5	6
3111	Vay ngân hàng và các đối tượng khác		7.400.000.000		5.000.000.000		12.400.000.000
331	Phải trả cho người bán	644.308.944	725.690.129	9.028.275.274	8.905.234.475	164.946.714	123.287.100
3311	Phải trả cho người bán		539.500.000	8.750.022.000	8.210.522.000		
33111	Phải trả trung tâm GDCK tư doanh		539.500.000	8.750.022.000	8.210.522.000		
33112	Phải trả trung tâm GDCK phát hành thêm						
3314	Phải trả cho người bán	50.359.144	186.190.129	278.253.274	100.762.675	164.946.714	123.287.100
3316	Phải trả cho người bán - cổ phiếu OTC	593.949.800			593.949.800		
332	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		31.151.333	311.227.100	330.222.100		50.146.333
3321	Phải trả hồ có tức, gốc và lãi trái phiếu		31.151.333	311.227.100	330.222.100		50.146.333
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	80.067.404	25.093.530	22.243.105	29.683.660	80.067.404	32.534.085
3331	Thuế GTGT phải nộp		495.122	495.122	3.398.780		3.398.780
33311	Thuế GTGT đầu ra		495.122	495.122	3.398.780		3.398.780
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.067.404				80.067.404	
3338	Các loại thuế khác		24.598.408	21.747.983	26.284.880		29.135.305
334	Phải trả người nhận viên		21.530.505	474.877.489	453.346.984		
3341	Phải trả nhân viên		21.530.505	474.877.489	453.346.984		
335	Chi phí phải trả		210.766.667	121.717.372	282.798.762		371.848.057
3352	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm		79.566.667	79.566.667	109.666.700		109.666.700
3353	Chi phí phải trả về các khoản dịch vụ đã nhận		131.200.000	42.150.705	173.132.062		262.181.357
338	Phải trả và phải nộp khác	600.000	7.046.508.840	36.690.173.809	31.836.899.459		2.192.634.490
3383	Bảo hiểm xã hội		72.582.400	72.582.400	60.163.200		60.163.200
3384	Bảo hiểm y tế		10.939.440	10.939.440	10.799.790		10.799.790
3388	Phải trả, phải nộp khác	600.000	6.962.987.000	36.606.651.969	31.765.936.469		2.121.671.500
33881	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước		5.977.158.000	36.336.388.311	31.377.748.311		1.018.518.000
338811	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước		5.977.158.000	36.268.135.500	31.309.495.500		1.018.518.000
338812	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước			68.252.811	68.252.811		
33882	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố		985.829.000	93.714.243	210.718.743		1.102.833.500
338821	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim		985.829.000	81.995.500	199.000.000		1.102.833.500
338822	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim			11.718.743	11.718.743		
338823	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố SCB						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
338824	Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố SCB						
33888	Phải trả, phải nộp khác	600.000		176.549.415	177.469.415		320.000
346	Phải trả người ủy thác đầu tư						
3461	Phải trả về vốn ủy thác ban đầu						
34611	Phải trả về vốn ủy thác ban đầu - NĐT trong						
353	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu		34.739.916.000	610.596.287.000	592.654.468.000		16.798.097.000
3531	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu		34.344.666.000	610.201.037.000	592.654.468.000		16.798.097.000
35311	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư		34.344.666.000	320.124.053.000	302.577.484.000		16.798.097.000
35312	Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư			290.076.984.000	290.076.984.000		
3532	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		395.250.000	395.250.000			
35321	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư		395.250.000	395.250.000			
35322	Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư						
411	Nguồn vốn kinh doanh		135.000.000.000				135.000.000.000
4111	Vốn góp ban đầu		135.000.000.000				135.000.000.000
421	Thu nhập chưa phân phối	25.593.347.346	110.594.419	859.044.620		26.452.391.966	110.594.419
4211	Thu nhập năm trước		110.594.419				110.594.419
4212	Thu nhập năm nay	25.593.347.346		859.044.620		26.452.391.966	
511	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán			2.569.449.886	2.569.449.886		
5111	Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu			582.856.990	582.856.990		
51111	Doanh thu giao dịch chứng khoán						
51112	Doanh thu môi giới chứng khoán			582.856.990	582.856.990		
5112	Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán			1.936.800.000	1.936.800.000		
51121	Doanh thu hoạt động tự doanh cổ phiếu			1.936.800.000	1.936.800.000		
5115	Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán cho người						
51151	Doanh thu từ vốn tổ chức đầu giá						
51152	Doanh thu từ vốn cổ phần hòa						
5116	Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư			11.795.100	11.795.100		
51162	Doanh thu quản lý cổ đông cho các DN			10.000.000	10.000.000		
51163	Thu phí chuyển nhượng chứng khoán			1.795.100	1.795.100		
5117	Hoàn nhập dự phòng các khoản trích trước						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	A	1	2	3	4	5	6
51171	Hoàn nhập dư phòng các khoản trích trước						
5118	Doanh thu về vốn kinh doanh			31.327.796	31.327.796		
51181	Thu lãi tiền gửi						
51188	Thu khác			31.327.796	31.327.796		
511888	Thu khác			31.327.796	31.327.796		
5119	Thu cho thuê sử dụng tài sản, sử dụng thiết bị, sử			6.670.000	6.670.000		
51191	Thu cho thuê sử dụng tài sản cố định			6.670.000	6.670.000		
513	Thu lãi đầu tư			14.010.000	14.010.000		
5131	Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết			14.010.000	14.010.000		
5132	Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết						
515	Lãi TGNH			130.590.897	130.590.897		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh chung khoản			1.880.619.711	1.880.619.711		
6311	Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư			93.532.062	93.532.062		
6312	Chi phí hoạt động tư doanh chung khoản			1.738.514.815	1.738.514.815		
6315	Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư			13.200.000	13.200.000		
6316	Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư			6.007.444	6.007.444		
6319	CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chung khoản			29.365.390	29.365.390		
63195	Chi phí cho công tác viên			21.250.587	21.250.587		
63198	Chi phí bằng tiền khác			8.114.803	8.114.803		
635	Chi phí tài chính			109.666.700	109.666.700		
6351	Chi phí tài chính - lãi vay			109.666.700	109.666.700		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.591.463.470	1.591.463.470		
6421	Chi phí nhân viên			504.983.021	504.983.021		
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng			42.269.364	42.269.364		
64231	Chi phí công cụ, đồ dùng - Hôi sơ			30.943.347	30.943.347		
64232	Chi phí công cụ, đồ dùng - Hạ Nôi			11.326.017	11.326.017		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			154.633.180	154.633.180		
6425	Thuế, phí và lệ phí						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			539.500.349	539.500.349		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hôi sơ			472.821.915	472.821.915		

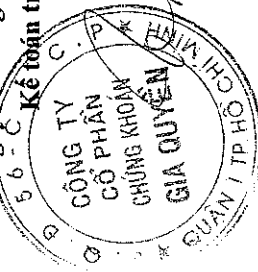
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội			66.678.434	66.678.434		
6428	Chi phí bằng tiền khác			176.572.457	176.572.457		
64281	Chi phí bằng tiền khác - Hội sở			171.240.977	171.240.977		
64282	Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội			5.331.480	5.331.480		
6429	Chi phí thành lập công ty			173.505.099	173.505.099		
711	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh			19.000	19.000		
7111	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ						
7118	Thu nhập khác			19.000	19.000		
811	Chi phí hoạt động kinh doanh			1.300.000	1.300.000		
8111	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ						
8118	Chi phí khác			1.300.000	1.300.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.573.114.403	3.573.114.403		
N000	Kê khai VAT						
	Tổng cộng	187.233.504.303	187.233.504.303	1.346.575.367.43	1.346.575.367.43	169.376.027.544	169.376.027.544

Người lập biểu

Trương Thị Kim Dung

Trương Thị Kim Dung

Ngày 18 tháng 10 năm 2023
56 - C Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2008

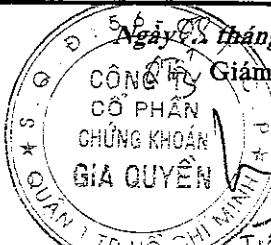
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	210 813 492	761 512 379
2. Thu tiền từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh CK	02		
3. Thu tiền từ người ủy thác đầu tư	03	44 574 040	4 797 240 000
4. Tiền thu thanh toán giao dịch chứng khoán đầu tư	04	156 678 395 000	730 783 957 000
5. Tiền thu thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTCK	05		
6. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	06	28 388 081 736	172 121 461 635
7. Tiền đã trả cho người bán	07	(12 506 128 800)	(15 697 439 690)
8. Tiền đã nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước	08	(119 847 025)	(235 626 550)
9. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	09	(24 071 660 815)	(161 426 530 209)
10. Tiền trả cho người ủy thác đầu tư	10	(44 574 040)	(4 756 440 000)
11. Tiền trả thanh toán giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	11	(154 809 679 000)	(719 791 338 500)
12. Tiền trả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với TTCK	12		
13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13		
14. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh CK	14	(649 393)	(45 936 106)
15. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	15	(547 318 272)	(277 518 534)
16. Tiền thực chi cho chi phí ngoài HĐKD	16		(1 300 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6 777 961 077)	6 232 041 425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua TSCĐ, xây dựng cơ bản và IS khác	21		
2. Tiền thu, chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	(136 386 194)	(804 355 924)
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	24		
5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	25		
6. Thu lãi đầu tư	26	144 189 800	63 322 900
7. Tiền trả lãi đầu tư	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7 803 606	(741 033 024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5 500 000 000	5 400 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5 500 000 000)	(11 000 000 000)
5. Trả lãi tiền vay	35	(596 546 878)	(210 800 000)
5. Thu lãi tiền gửi	36	402 281 111	408 835 476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(194 265 767)	(5 401 964 524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6 964 423 238)	89 043 877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25 284 196 521	18 456 159 477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	18 456 159 477	19 349 559 278

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

Trương Thị Kim Dung



Ngày 28 tháng 10 năm 2008

Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.
4. Tổng số nhân viên : 50 người
Trong đó: Nhân viên quản lý: 12 người

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Quyết định số 99/2000/QĐ – BIC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
3. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam.
Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác đơn vị tiền tệ ghi chép kế toán phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
4. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.
5. **Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định**
 - 5.1 **Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định**
Tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - 5.2 **Phương pháp khấu hao áp dụng**
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8
Dụng cụ quản lý	8
Phần mềm máy vi tính	8
6. **Nguyên tắc đánh giá chứng khoán**
 - 6.1 **Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của Công ty và của người ủy thác đầu tư:** Giá mua vào thực tế.
 - 6.2 **Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh:** Bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

7. Phương pháp tính các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng

7.1 Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán

Loại chứng khoán	Số dư đầu kỳ	Số lập dự phòng kỳ này				Số lập dự phòng kỳ này	Số dư cuối kỳ
		Số lượng	Trị giá chứng khoán	Căn cứ lập dự phòng	Số lập dự phòng kỳ này		
1. Chứng khoán tự doanh	1	2	3	4	5	6	7
- Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
ABT - CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
ACL - CTCP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	-	-	-	-	-	-	-
HRC - CTCP Cao su Hòa Bình	-	-	-	-	-	-	-
REE - CTCP Cơ điện tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
TRC - CTCP Cao su Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
4. Chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
5. Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-

7.2 Lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2008 Công ty không có nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý.**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện (cổ phiếu, trái phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện
Của Công ty Chứng khoán	465 624	23 958 361 828
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	465 624	23 958 361 828
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	24 774 116	1492 110 043 000
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	24 774 116	1492 110 043 000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của người uỷ thác đầu tư	-	-
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	25 239 740	1516 068 404 820

2. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Số tiền
2.1 Chi phí kinh doanh theo yếu tố	5 896 376 657
1- Chi phí nhân viên	1 881 442 633
2- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	114 398 431
3- Chi phí khấu hao TSCĐ	461 916 206
4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 516 850 838
5- Chi phí khác bằng tiền	921 168 549
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	271 549 257
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	1 457 953 642
2.4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	
2.5 Chi phí dự phòng	
2.6 Chi phí về vốn kinh doanh (trả lãi tiền vay + khác)	1 625 301 413
Cộng	9 251 180 969

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục chi phí	Số tiền
1. Chi phí nhân viên	1 881 442 633
2. Chi phí vật liệu	114 398 431
3. Chi phí công cụ lao động	
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định	461 916 206
5. Chi phí thuế, phí, lệ phí	
6. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 516 850 838
7. Chi phí khác bằng tiền	921 168 549
Cộng	5 896 376 657

4. Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn**4.1 Tình hình thu nhập của nhân viên**

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	1 983 262 602	-
2. Tiền thưởng	-		-
3. Tổng thu nhập	-	1 983 262 602	
4. Tiền lương bình quân (tháng)	-	13 221 751	-
5. Thu nhập bình quân (tháng)	-	13 221 751	-

4.2 Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn

Chỉ tiêu	Kỳ này	
	Lãi	Lỗ
	1	2
- Tổng lợi nhuận thực hiện trong năm		x
- Lợi nhuận giữ lại		x
- Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc Cổ đông)	-	x
- Thu nhập trên một cổ phiếu		x
- Tổng số lượng cổ phiếu	13 500 000	x

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BAO CAO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

5. Tình hình đầu tư tài chính

5.1 Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Đầu tư chứng khoán của Công ty	1	2	3	4
1. Chứng khoán tự doanh	50 797 732 377	54 462 993 800	9 763 252 428	95 497 473 749
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn	41 697 732 377	54 462 993 800	9 763 252 428	86 397 473 749
3. Chứng khoán ngân quỹ	9 100 000 000			9 100 000 000
II. Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư				
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn				
Tổng cộng	50 797 732 377	54 462 993 800	9 763 252 428	95 497 473 749

5.2 Tình hình nắm giữ chứng khoán

Loại chứng khoán	Chứng khoán công ty nắm giữ đến		Tổng số chứng khoán công ty nắm giữ đã		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
I. Công ty nắm giữ	1	2	3	4	5=2/4
1. Ngân hàng TMCP Á Châu	270 191	15 282 839 807	1 887 008 568	88705 226 659 404	
- Chứng khoán ngắn hạn	51 000	3 076 676 000	263 005 996	13413 305 796 000	0.02%
- Chứng khoán dài hạn	51 000	3 076 676 000	263 005 996	13413 305 796 000	0.02%
2. CTCP Đầu Tư Thương Mại Thủy Sản	10 000	141 000 000	12 807 000	145 999 800 000	0.10%
- Chứng khoán ngắn hạn	10 000	141 000 000	12 807 000	145 999 800 000	0.10%
- Chứng khoán dài hạn					

Loại chứng khoán	Chứng khoán công ty năm giữ đến		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
3. CTCP Thủy Hải Sản Minh Phú	1	2	3	4	5=2/4
- Chứng khoán ngắn hạn	10 000	182 000 000	70 000 000	1043 000 000 000	0.02%
- Chứng khoán dài hạn	10 000	182 000 000	70 000 000	1043 000 000 000	0.02%
4. CTCP Than Núi Béo	18 000	1 070 300 000	6 000 000	301 800 000 000	0.35%
- Chứng khoán ngắn hạn	18 000	1 070 300 000	6 000 000	301 800 000 000	0.35%
- Chứng khoán dài hạn					
5. CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang	40 000	2 280 449 617	9 000 000	364 500 000 000	0.63%
- Chứng khoán ngắn hạn	40 000	2 280 449 617	9 000 000	364 500 000 000	0.63%
- Chứng khoán dài hạn					
6. CTCP Thủy sản An Giang	10	240 000	12 859 394	317 627 031 800	0.00%
- Chứng khoán ngắn hạn	10	240 000	12 859 394	317 627 031 800	0.00%
- Chứng khoán dài hạn					
7. CTCP Thủy sản Nam Việt	10 000	479 000 000	65 605 250	2866 949 425 000	0.02%
- Chứng khoán ngắn hạn	10 000	479 000 000	65 605 250	2866 949 425 000	0.02%
- Chứng khoán dài hạn					
8. CTCP Khoáng sản Bình Định	40	4 104 000	8 261 820	966 632 940 000	0.00%
- Chứng khoán ngắn hạn	40	4 104 000	8 261 820	966 632 940 000	0.00%
- Chứng khoán dài hạn					
9. CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	5 380	363 150 000	13 769 999	839 969 939 000	0.04%
- Chứng khoán ngắn hạn	5 380	363 150 000	13 769 999	839 969 939 000	0.04%
- Chứng khoán dài hạn					
10. CTCP Cao su Đà Nẵng	20	650 000	15 384 624	533 846 452 800	0.00%
- Chứng khoán ngắn hạn	20	650 000	15 384 624	533 846 452 800	0.00%
- Chứng khoán dài hạn					
11. CTCP Thực phẩm SAOTA	20 000	307 540 000	7 597 530	108 644 679 000	0.28%
- Chứng khoán ngắn hạn	20 000	307 540 000	7 597 530	108 644 679 000	0.28%
- Chứng khoán dài hạn					
12. CTCP Đầu tư và phát triển FPT	10 000	817 000 000	93 192 346	8527 099 659 000	0.01%
- Chứng khoán ngắn hạn	10 000	817 000 000	93 192 346	8527 099 659 000	0.01%
- Chứng khoán dài hạn					
13. CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	30	618 785	5 941 906	86 751 827 600	0.00%
- Chứng khoán ngắn hạn	30	618 785	5 941 906	86 751 827 600	0.00%
- Chứng khoán dài hạn					

Loại chứng khoán	Chứng khoán công ty năm giữ đến		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
	1	2	3	4	5=2/4
14. CTCP Dược phẩm Imexpharm					
- Chứng khoán ngắn hạn	9 730	856 915 000	11 659 820	1049 383 800 000	0.08%
- Chứng khoán dài hạn	9 730	856 915 000	11 659 820	1049 383 800 000	0.08%
15. CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí					
- Chứng khoán ngắn hạn	10	244 000	48 568 390	1180 211 877 000	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	10	244 000	48 568 390	1180 211 877 000	0.00%
16. CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí					
- Chứng khoán ngắn hạn	8 000	763 851 852	132 167 676	12952 432 248 000	0.01%
- Chứng khoán dài hạn	8 000	763 851 852	132 167 676	12952 432 248 000	0.01%
17. CTCP Bóng đèn phích nước Rang Đông					
- Chứng khoán ngắn hạn	20	828 551	11 500 000	465 750 000 000	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	20	828 551	11 500 000	465 750 000 000	0.00%
18. CTCP Cơ điện lạnh					
- Chứng khoán ngắn hạn	10	390 000	80 792 462	3223 619 233 800	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	10	390 000	80 792 462	3223 619 233 800	0.00%
19. CTCP Chứng Khoán Sài Gòn					
- Chứng khoán ngắn hạn	20 010	1 004 545 000	134 941 340	7286 832 360 000	0.01%
- Chứng khoán dài hạn	20 010	1 004 545 000	134 941 340	7286 832 360 000	0.01%
20. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					
- Chứng khoán ngắn hạn	20 010	578 230 000	511 583 084	12175 677 399 200	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	20 010	578 230 000	511 583 084	12175 677 399 200	0.00%
21. CTCP Sữa Việt Nam					
- Chứng khoán ngắn hạn	28 760	3 116 530 000	175 275 670	15862 448 135 000	0.02%
- Chứng khoán dài hạn	28 760	3 116 530 000	175 275 670	15862 448 135 000	0.02%
22. CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh					
- Chứng khoán ngắn hạn	4 150	149 400 000	137 494 258	3973 584 056 200	0.00%
- Chứng khoán dài hạn	4 150	149 400 000	137 494 258	3973 584 056 200	0.00%
23. CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco					
- Chứng khoán ngắn hạn	5 010	89 177 000	59 600 000	1019 160 000 000	0.01%
- Chứng khoán dài hạn	5 010	89 177 000	59 600 000	1019 160 000 000	0.01%

Loại chứng khoán	Chứng khoán công ty năm giữ đến		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
II. Công ty không niêm yết	1	2	3	4	5=2/4
1. Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	2 139 671	80 214 633 944			
- Chứng khoán ngắn hạn	200 000	6 000 000 000			
- Chứng khoán dài hạn	200 000	6 000 000 000			
2. Cty CP Lạc Việt	288 000	10 080 000 000			
- Chứng khoán ngắn hạn	288 000	10 080 000 000			
- Chứng khoán dài hạn					
3. CTCP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng	450 000	10 350 000 000			
- Chứng khoán ngắn hạn	50 000	1 250 000 000			
- Chứng khoán dài hạn	400 000	9 100 000 000			
4. Cty CP đầu tư Nhon TRach	425 000	15 000 001 000			
- Chứng khoán ngắn hạn	425 000	15 000 001 000			
- Chứng khoán dài hạn					
5. CTCP Tài Chính Dầu Khí Việt Nam	50 000	3 360 000 000			
- Chứng khoán ngắn hạn	50 000	3 360 000 000			
- Chứng khoán dài hạn					
6. Cty CP Phát Triển KCN Tín Nghĩa	398 638	20 422 283 144			
- Chứng khoán ngắn hạn	398 638	20 422 283 144			
- Chứng khoán dài hạn					
7. Cty CP Thương Mại Dệt May	56 033	593 949 800			
- Chứng khoán ngắn hạn	56 033	593 949 800			
- Chứng khoán dài hạn					
8. Ngân Hàng CP TM Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	70 000	5 682 000 000			
- Chứng khoán ngắn hạn	70 000	5 682 000 000			
- Chứng khoán dài hạn					
9. Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	202 000	8 726 400 000			
- Chứng khoán ngắn hạn	202 000	8 726 400 000			
- Chứng khoán dài hạn					
Cộng	2 409 862	95 497 473 751	1 887 008 568	88705 226 659 404	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính**5.3 Tình hình chứng khoán ngân quỹ (không phát sinh)****6. Đầu tư khác (không phát sinh)****7. Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán (không phát sinh)****8. Tình hình tài sản cố định, trang thiết bị****8.1 Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	15 729 886 348	519 575 462	164 397 952	16 413 859 762
2. Số tăng trong kỳ	44 765 862		95 200 000	139 965 862
Trong đó:				
- Mua sắm mới			95 200 000	95 200 000
- Xây dựng mới				
- Từ mục khác chuyển sang	44 765 862			
3. Số giảm trong kỳ	1 177 493 016	44 765 862		1 222 258 878
Trong đó:				
- Thanh lý				
- Nhượng bán	1 177 493 016			1 177 493 016
- Chuyển sang mục khác		44 765 862		
4. Số dư cuối kỳ	14 597 159 194	474 809 600	259 597 952	15 331 566 746
Trong đó:				
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết				
- Chờ thanh lý				
II. Giá trị đã hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	1 404 735 173	72 141 531	26 184 787	1 503 061 491
2. Số tăng trong kỳ	435 804 428	11 870 241	14 241 537	461 916 206
3. Số giảm trong kỳ	88 591 637			88 591 637
4. Số dư cuối kỳ	1 751 947 964	84 011 772	40 426 324	1 876 386 060
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	14 325 151 175	447 433 931	138 213 165	14 910 798 271
2. Cuối kỳ	12 845 211 230	390 797 828	219 171 628	13 455 180 686

8.2 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/9/2008	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4=3/1)
135 000 000 000	- Nguyên giá	15 331 566 746	11.36%
	- Hao mòn	1 876 386 060	1.00%
	- Giá trị còn lại	13 455 180 686	10.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN
Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thuyết minh báo cáo tài chính

9. Tình hình bảo đảm về vốn khả dụng
Công ty luôn đảm bảo và duy trì vốn khả dụng theo quy định của pháp luật.

10. Quỹ hỗ trợ thanh toán (không phát sinh)

11 Các khoản phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
I. Các khoản phải thu	49 452 178 050		93 149 731 540	136 346 054 152	6 255 855 438		-
1.1 Phải thu của khách hàng	43 578 550 856		11 230 887 026	52 853 583 278	1 955 854 604		-
- Phải thu của TTGDCK	2 046 000		8 774 648 000	7 667 044 000	1 109 650 000		-
- Phải thu của người đầu tư	5 017 557 826		1 056 880 787	5 505 180 723	569 257 890		-
- Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán							-
- Ứng trước cho người bán	112 000 000				112 000 000		-
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ	38 446 947 030		1 399 358 239	39 681 358 555	164 946 714		-
1.3 Phải thu nội bộ							-
1.4 Phải thu khác	1 888 285 700		78 483 921 709	78 079 814 323	2 292 393 086		-
1.5 Phải thu tạm ứng	3 985 341 494		3 434 922 805	5 412 656 551	2 007 607 748		-
2. Các khoản phải trả	26 736 057 553		820 172 549 043	814 599 626 935	32 308 979 661		-
A-Nợ ngắn hạn	20 930 256 553		89 517 592 043	94 936 965 935	15 510 882 661		-
2.1 Vay ngắn hạn	18 000 000 000		5 400 000 000	11 000 000 000	12 400 000 000		-
2.2 Vay dài hạn đến hạn trả							-
2.3 Phải trả người bán	560 707 929		424 175 100	441 095 929	543 787 100		-
- Phải trả TTGDCK							-
- Phải trả thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán							-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
A							
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành							
- Phải trả người bán	146 207 929		2 500 100	25 420 929	123 287 100		-
- Người mua ứng trước	414 500 000		421 675 000	415 675 000	420 500 000		-
2.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	253 534 530		2 648 380 683	2 851 768 880	50 146 333		-
2.5 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	62 583 170		126 010 061	236 126 550	- 47 533 319		-
2.6 Phải trả nhân viên	- 1 005 976		1 722 148 516	1 721 142 540			-
2.7 Phải trả nội bộ							-
2.8 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán							-
2.9 Phải trả, phải nộp khác	2 054 436 900		79 196 877 683	78 686 832 036	2 564 482 547		-
B-Nợ dài hạn	5 805 801 000		730 654 957 000	719 662 661 000	16 798 097 000		-
2.10 Vay dài hạn							-
2.11 Nợ dài hạn							-
2.12 Phải trả người uy thác đầu tư							-
2.13 Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	5 805 801 000		730 654 957 000	719 662 661 000	16 798 097 000		-

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD)

- Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN
 Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CAO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
 Thuyết minh báo cáo tài chính

12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Nguồn vốn kinh doanh				
1. Vốn góp ban đầu	-	135 000 000 000		135 000 000 000
2. Vốn bổ sung	-	135 000 000 000		135 000 000 000
Trong đó				
+ Tăng dư vốn cổ phần				
+ Bổ sung từ lợi nhuận				
+ Bổ sung từ nguồn khác				
3. Chứng khoán ngân quỹ thuần				
+ Chứng khoán ngân quỹ	-			
+ Dư phòng chứng khoán ngân quỹ				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển	-			
2. Quỹ dự phòng tài chính	-			
+ Dư trữ pháp định	-			
+ Dư trữ theo Điều lệ công ty	-			
+ Dư trữ bất thường	-			
+ Dư trữ khác	-			
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-			
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			
Tổng cộng	-	135 000 000 000		135 000 000 000

13. Điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm

Chưa có hợp đồng bảo hiểm phát sinh đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN GIA QUYỀN

Địa chỉ: 225 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CAO TÀI CHÍNH

Quí III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh báo cáo tài chính

14. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh

15. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	A	Tỉ lệ	Kỳ trước		Kỳ này	
			1	2	3	4
1. Bỏ tư cơ cấu vốn						
- Tài sản cố định/Tổng số tài sản		%	22.01%	20.08%		
- Tài sản lưu động/Tổng số tài sản		%	77.99%	79.92%		
2. Tỷ suất lợi nhuận		%				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		%				
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn		%				
3. Tình hình tài chính		%				
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản		%	18.94%	22.92%		
- Khả năng thanh toán						
+ Hiện thời: TSLD/Nợ ngắn hạn			4.12	3.49		
+ Thanh toán nhanh: (TSLD - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			2.56	0.81		
+ Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn			0.69	0.60		

[Signature]

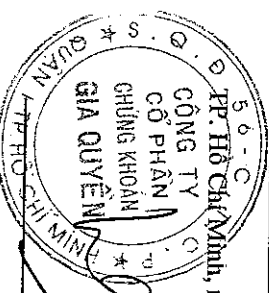
Người lập biểu

Trương Thị Kim Dung

[Signature]

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung



TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2008

Q. Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

[Signature]

